TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2019/DSPT
Ngày 26 - 3 - 2019
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phượng

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Kim Khánh

Bà Nguyễn Thị Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hương Giang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Vượng - Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 47/2018/TLPT- DS ngày 21 tháng 5 năm 2018 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2018/DSST ngày 22/3/2018 của Toà án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đăk Lăk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 24/QĐ-PT ngày 29/01/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị G, có mặt.

Địa chỉ: Thôn x, xã W, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị N, có mặt.

Địa chỉ: Thôn x, xã W, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Nguyễn Xuân T, có mặt.

Địa chỉ: Thôn x, xã W, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Tiến A - Luật sư thuộc văn phòng luật sư B, Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị G trình bày:

Do quen biết nên bà Nguyễn Thị N (tên thường gọi là Nguyễn Thị Đ) có vay của bà số tiền cụ thể như sau:

Ngày 06/12/2016 vay số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng); ngày 16/4/2017 vay số tiền 83.000.000 đồng (tám mươi ba triệu đồng); Ngày 01/5/2017 vay số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Trong đó, giấy vay tiền và giấy biên nhận vào ngày 16/4/2017 là nhập của 03 giấy vay từ ngày 16/4/2017 đến ngày 24/4/2017 dương lịch cụ thể: ngày 16/4/2017 vay hai đợt là 33.000.000 đồng và 20.000.000 đồng, đến ngày 24/4/2017 vay tiếp số tiền 30.000.000 đồng và viết giấy vay 83.000.000 đồng, đề ngày 16/4/2017. Còn khoản nợ ngày 06/12/2016 do bà N trả lại tháng nên không ghi gộp vào giấy vay nợ. Các khoản vay ngày 16/12/2016 và 16/4/2017 bà N đã trả lại đến hết tháng 4/2017. Nay bà G yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị N Đ trả đủ số nợ gốc là 163.000.000 đồng và lãi suất 0.75%/tháng trên số nợ gốc tính từ ngày 01/5/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà N (tên thường gọi là Đ) chỉ thừa nhận có vay của bà Nguyễn Thị G với số tiền là 83.000.000 đồng và thừa nhận chữ ký Nguyễn Thị Đ trong các giấy vay tiền của bà G là do bà ký. Tuy nhiên, đối với khoản vay ngày 16/4/2017 bà không thừa nhận bởi vì bà cho rằng từ ngày 10/4/2017 đến ngày 23/4/2017 âm lịch bà về quê không có tại địa phương nên không xác lập giấy vay tiền với bà Nguyễn Thị G. Đối với số tiền còn nợ bà G, bà N hứa sẽ trả dần số tiền trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân T trình bày:

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị G. Việc bà G với bà N thường xuyên xác lập quan hệ vay tiền ông không biết. Đối với khoản tiền cho bà N vay là tiền chung của vợ chồng do đó ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà G, đề nghị bà N phải trả toàn bộ số nợ gốc là 163.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DSST ngày 22/3/2018 của Toà án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 162, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường

vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị G.

Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Xuân T số tiền nợ gốc và lãi suất là 174.899.000 đồng (một trăm bảy mươi tư triệu tám trăm chín mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến ngày thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí giám định, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/4/2018, bị đơn bà Nguyễn Thị N kháng cáo với nội dung: Bà chỉ nợ của bà G số tiền 83.000.000 đồng. Đề nghị HĐXX xem xét, sửa bản án sơ thẩm để bảo vệ quyền lợi cho bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị G vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện. Bị đơn bà Nguyễn Thị N vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Tại phần tranh luận bà N trình bày: Bà chỉ vay bà G 83.000.000 đồng, bà đã trả lãi cho bà G được đến tháng 4/2017, do đó bà yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm tuyên bà nợ bà G 83.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà G trình bày:

Hiện nay bà N còn nợ bà G và ông T số tiền là 163.000.000 đồng nợ gốc và lãi suất theo bản án sơ thẩm đã tuyên. Cụ thể ngày 16/12/2016 bà N vay bà G 30.000.000 đồng, ngày 16/4/2017 bà N vay của bà G tổng cộng số tiền 83.000.000 đồng, ngày 01/5/2017 bà N vay của bà G số tiền 50.000.000 đồng, đã trả lãi đến hết tháng 4/2017. Vào ngày 16/4/2017 khi bà N vay của bà G lần đầu với số tiền 33.000.000 đồng, hai bên không ký giấy tờ vay, sau đó cũng trong ngày 16/4/2017 khi bà N vay lần 02 với số tiền 20.000.000 đồng bà N đã viết giấy vay tiền, ký tên "Nguyễn Thị Đ", ngày 24/4/2017 khi bà N vay của bà G tiếp số tiền 30.000.000 đồng bà N viết giấy vay tiền, ký tên "Nguyễn Thị Đ". Trong 01 thời gian ngắn từ ngày 16/4/2017 đến ngày 24/4/2017 bà N vay 03 lần với tổng số tiền là 83.000.000 đồng trong đó khoản vay lần 01 ngày 16/4/2017 là 33.000.000 đồng chưa ký giấy tờ vay, do đó bà G đã nói bà N ký lại giấy vay tiền đề ngày 16/4/2017 ghi tổng cộng 03 khoản vay là 83.000.000 đồng và bà N đã đồng ý ký tên "Nguyễn Thị Đ". Vì thế bà G mới gạch bỏ giấy vay tiền ghi ngày 16/4/2017 số tiền 20.000.000 đồng và gạch bỏ giấy vay tiền đề ngày 24/4/2017 số tiền 30.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị N cho rằng từ ngày 10/4/2017 đến ngày 24/4/2017 âm lịch bà về quê ở Nam Định nên không có xác lập giao dịch vay tiền của bà Nguyễn Thị G theo Giấy vay tiền ngày 16/4/2017, tuy nhiên theo xác lập giao dịch vay tiền đều ghi ngày dương lịch, sau khi tra cứu lịch vạn niên năm 2017 từ ngày 10/4/2017 đến ngày 24/4/2017 âm lịch nhằm ngày mùng 05 đến ngày 19/5/2017 dương lịch. Trong tất cả các lần xác lập giấy vay tiền giữa bà N với bà G đều ghi rõ ngày dương lịch hoặc ghi rõ cả ngày dương lịch và ngày âm lịch. Bà N cho rằng từ ngày 16/4//2017 đến ngày 24/4/2017 bà về quê, không xác lập giao dịch vay tiền với bà G nhưng lại có các giấy vay tiền như nêu trên là không có cơ sở.

Bà N kháng cáo cho rằng bà chỉ vay của bà G tổng số tiền 83.000.000 đồng được ghi trong 4 tờ giấy có chữ ký của bà N trong quyền sổ chuyên cho vay, gồm 01 tờ 15.000.000 đồng, 01 tờ 20.000.000, 01 tờ 30.000.000 đồng, 01 tờ 20.000.000 đồng, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tại kết luận giám định số 22/PC54 ngày 22/01/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự – Công an tỉnh Đắk Lắk và Kết luận giám định số 08/GĐKTHS-P11 ngày 11/01/2019 của Phòng Giám định KTHS – Bộ Quốc phòng đều khẳng định: Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị Đ trong các Giấy vay tiền ngày 06/12/2016, ngày 16/4/2017 và ngày 01/5/2017 so với chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Thị N (Nguyễn Thị Đ) là đều do một người ký và viết ra.

Từ những trình bày trên cho thấy bà Nguyễn Thị N còn nợ bà Nguyễn Thị G số tiền nợ gốc là 163.000.000 đồng. Vì vậy, HĐXX sơ thẩm đã tuyên buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Xuân T số tiền nợ gốc và lãi là 174.899.000 đồng là hoàn toàn khách quan, đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà G và ông T trình bày: Để tạo một phần điều kiện cho bà Nguyễn Thị N trả nợ, bà G, ông T đồng ý trừ số tiền lãi 3.024.000 đồng mà bà N đã trả cho bà G vào phần nghĩa vụ thanh toán nợ lãi mà bản án sơ thẩm đã tuyên, do đã lâu bà G không xác định được trả khoản gì, đề nghị HĐXX ghi nhận sự tự nguyện này của bà G, không chấp nhận kháng cáo của bà N, buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Xuân T số tiền là 171.875.000 đồng, trong đó nợ gốc là 163.000.000 đồng và lãi là 8.875.000 đồng. Bà Nguyễn Thị N phải chịu toàn bộ chi phí giám định, giám định lại.

Bà G thống nhất như quan điểm của người đại diện theo ủy quyền của bà N đã trình bày ở trên không bổ sung gì thêm.

Ông T không tranh luận vấn đề gì.

Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án tới đến nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như trình tự, thủ tục xét xử phúc thẩm vụ án. Các đương sự và những người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của BLTTDS năm 2015.

Xét đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị N:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà N còn trong hạn luật định, bà N đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

Về nội dung: Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa hôm nay, thấy rằng:

Bà N ký vay tiền bà G tại các giấy vay đề ngày 01/5/2017, ngày 16/4/2017, ngày 06/12/2016 với tổng số tiền 163.000.000 đồng, trong các giấy vay tiền dưới mục người vay đều ký, viết tên Nguyễn Thị Đ. Tại bản kết luận giám định ngày 22/01/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk và tại bản kết luận giám định số 08 ngày 19/01/2019 của Phòng kỷ thuật hình sự Bộ quốc phòng đã kết luận: chữ ký, chữ viết trong các giấy vay tiền trên đều do bà N ký, viết ra. Như vậy, có căn cứ xác định bà N vay của bà G tổng số tiền 163.000.000 đồng như các giấy vay đã thể hiện. Do đó, án sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của bà G là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Bà N cho rằng, bà vay của bà G số tiền 83.000.000 đồng được ghi trong 04 tờ giấy gồm: 01 tờ là 15.000.000 đồng; 01 tờ là 18.000.000 đồng; 01 tờ là 30.000.000 đồng và 01 tờ là 20.000.000 đồng, bà N đã trả lãi đến ngày 24/4/2017. Việc lập lại 03 giấy vay tiền từ ngày 16/4/2017 đến ngày 24/4/2017 thành 01 giấy với số tiền vay là 83.000.000 đồng đề ngày 16/4/2017, bà N không thừa nhận vì bà cho rằng từ ngày 10/4/2017 đến ngày 23/4/2017 âm lịch bà N về quê không xác lập giấy vay tiền với bà G. Ngoài ra, bà N cho rằng ngày 01/5/2017 bà G yêu cầu bà N viết gộp hai khoản tiền vay 30.000.000 đồng và 20.000.000 đồng thành 01 khoản vay 50.000.000 đồng đề ngày 01/5/2017, tại Giấy vay tiền ghi ngày 24/4/2017 (đã bị gạch chéo), thể hiện nội dung bà N vay của bà G số tiền 30.000.000 đồng, bà N có ký tên xác nhận là hoàn toàn phù hợp với giấy vay ngày 16/4/2017 và đúng với trình bày của bà G về việc ghi gộp 03 khoản vay lại thành 01 khoản là 83.000.000 đồng.

Bà N không cung cấp chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình, bà G cũng không thừa nhận, vì vậy không có căn cứ xem xét. Tại phiên toà nguyên đơn bà G thừa nhận đã nhận của bà N 3.032.000đ tiền lãi suất, bà N cũng đồng ý. Do đó, chấp nhận một phần kháng cáo của bà N.

Bởi các lẽ trên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị N - Sửa Bản án sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 22/3/2018 của Toà án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk như đã phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét kháng cáo của bà N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Vào ngày 06/12/2016 bà N có vay bà G 30.000.000 đồng, ngày 16/4/2017 N vay bà G 83.000.000 đồng, ngày 01/5/2017 Ngoạn vay bà G 50.000.000 đồng, tổng cộng số nợ bà N vay bà G là 163.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà N cho rằng không có khoản bà vay bà G 83.000.000 đồng vào ngày 16/4/2017 vì thời gian này bà N không có mặt tại địa phương, nên chữ ký trong giấy vay không phải chữ ký của bà. Tuy nhiên, tại kết luận giám định số 22/PC54 ngày 22/01/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk đã kết luận chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Đ trong giấy vay tiền là chữ ký của bà N. Ngày 09/7/2018, bị đơn bà Nguyễn Thị N có đơn đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk giám định lại đối với chữ ký "Đ" dưới mục người vay ký trong giấy vay tiền ngày 16/4/2017. Tại Kết luận giám định số 3603/C09B ngày 15/11/2018

của Phân viện Kỹ thuật hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh – Bộ Công an đã kết luận chữ ký "Đ" đứng tên Nguyễn Thị Đ dưới mục "người vay ký" trong Giấy vay tiền ngày 16/4/2017 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị N trên các tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người ký (viết) ra. Ngày 06/12/2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị G có đơn yêu cầu Tòa án giám định lại chữ ký của bà N tại giấy vay tiền ngày 16/4/2017. Tại Kết luận giám định số 08/GĐKTHS – P11 ngày 11/01/2019 của Phòng Giám định kỹ thuật hình sự Bộ Quốc phòng đã kết luận: Chữ ký, chữ viết ghi họ tên "Đoàn, Nguyễn Thị Đ" dưới mục người vay ký tại trang 2 của giấy vay tiền đề ngày 16/4/2017 với chữ ký, chữ viết ghi họ tên "Đ, Nguyễn Thị Đ" và chữ ký, chữ viết ghi của bà Nguyễn Thị N trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký, viết ra. Theo kết quả xác minh tại địa phương xác định thì bà Nguyễn Thị N có tên thường gọi là bà Đ. Như vậy, có đủ cơ sở để kết luận chữ ký đứng tên Đ tại mục người vay ký trong giấy vay tiền ngày 16/4/2017 là chữ ký của bà N. Việc bà N không thừa nhận chữ ký đó là chữ ký của mình là không có căn cứ.

Mặt khác bà N cho rằng từ ngày 10/4/2017 đến ngày 24/4/2017 âm lịch bà về quê ở Nam Định nên không có xác lập giao dịch vay tiền của bà Nguyễn Thị G theo Giấy vay tiền ngày 16/4/2017, song các giấy xác lập việc vay tiền giữa bà G và bà N đều ghi ngày dương lịch. Theo lịch vạn niên năm 2017 thì từ ngày 10/4/2017 đến ngày 24/4/2017 âm lịch tương ứng với ngày mùng 05 đến ngày 19/5/2017 dương lịch. Do đó bà N cho rằng từ ngày 16/4//2017 đến ngày 24/4/2017 bà về quê, không xác lập giao dịch vay tiền với bà G là không có cơ sở.

Xét thấy theo trình bày của nguyên đơn và tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thì từ ngày 16/4/2017 đến ngày 24/4/2017 bà N vay 03 lần với tổng số tiền là 83.000.000 đồng, trong đó ngày 16/4/2017 bà N vay bà G hai lần, khoản vay 20.000.000 đồng bà N đã ký vay, khoản vay 33.000.000 đồng bà N chưa ký vay, ngày 24/4/2017 bà G cho bà N vay 30.000.000 đồng. Do đó bà G và bà N đã ký lại giấy vay tiền với số tiền là 83.000.000 đồng (tổng cộng 03 khoản vay) đề ngày vay là ngày 16/4/2017. Do đó bà G đã gạch bỏ giấy vay tiền ghi ngày 16/4/2017 số tiền bà N vay 20.000.000 đồng và gạch bỏ giấy vay tiền đề ngày 24/4/2017 số tiền bà N vay 30.000.000 đồng.

Từ phân tích nhận định trên, có đủ căn cứ pháp lý xác định ngày 16/4/2017 bà N đã vay của bà G số tiền 83.000.000 đồng.

[2]. Xét kháng cáo của bà N cho rằng bà chỉ vay bà G 83.000.000 đồng được ghi trong 04 tờ giấy có chữ ký của bà trong sổ chuyên cho vay của bà G, cụ thể 01 tờ 15.000.000 đồng, 01 tờ18.000.000 đồng, 01 tờ 30.000.000 đồng, 01 tờ 20.000.000 đồng. Ngày 01/5/2017 bà G gọi bà ra nhà bà G và nói bà lãi bà đã đóng xong, nên viết giấy vay gộp hai khoản vay 30.000.000 đồng và 20.000.000 đồng thành khoản vay 50.000.000 đồng, nhưng bà G không gạch giấy vay. Tuy nhiên, bà N không nêu rõ được các khoản vay 15.000.000 đồng, 18.000.000 đồng, 30.000.000 đồng và 20.000.000 đồng bà vay của bà G vào thời gian nào. Bà cũng xác định bà không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh đối với các khoản vay và việc gộp hai khoản

vay 30.000.000 đồng và 20.000.000 đồng thành 50.000.000 như bà đã khai. Mặt khác bà G không thừa nhận bà có cho bà N vay các khoản vay trên cũng như diễn biến việc vay như bà N trình bày. Bà N không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình. Do đó, kháng cáo của bà N là không có căn cứ để chấp nhận.

[3]. Về lãi suất, trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận bà N đã thanh toán xong khoản nợ lãi cho bà G tính đến ngày 24/4/2017, lãi suất theo thỏa thuận. Song bà N cho rằng thực tế bà G tính lãi nóng cho bà N, có lúc bà G tính lãi 7.000 đồng/triệu/ ngày, có lúc tính 5.000 đồng/triệu/ ngày, nhưng bà khẳng định bà không có chứng cứ chứng minh như việc bà trình bày. Bà G cho rằng mức lãi suất bà cho bà N vay theo lãi suất của Ngân hàng và không thừa nhận lời khai của bà N về mức lãi suất. Theo nội dung các giấy vay nợ bà N vay của bà G thì ghi lãi suất theo thỏa thuận không ghi mức cụ thể. Do đó không có căn cứ xác định khi thực hiện hợp đồng vay tiền của bà G, bà N phải chịu mức lãi suất như bà N trình bày.

Theo yêu cầu của bà G cấp sơ thẩm đã tính lãi suất đối với số nợ bà N vay của bà G là 0,75%/tháng/nợ, tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán (01/5/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm để buộc bà N phải trả tiền lãi suất cho bà G là phù hợp, cụ thể: 163.000.000 đồng x 0,75% x 09 tháng 22 ngày =11.899.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm bà N và bà G đều thừa nhận, bà G có nhận của bà N số tiền 3.024.000 đồng, tuy nhiên bà G cũng không xác định được là nhận khoản tiền gì, thời gian nhận cụ thể, do đó bà G, ông T đồng ý trừ số tiền 3.024.000 đồng mà bà N đã trả cho bà G vào phần nghĩa vụ thanh toán nợ lãi bà N phải thanh toán cho bà G theo bản án sơ thẩm, để tạo một phần điều kiện cho bà Nguyễn Thị N trả nợ, đề nghị HĐXX ghi nhận sự tự nguyện của bà G và ông T. Bà N cho rằng đây là số nợ lãi bà thanh toán cho bà G nhưng cũng không chứng minh được bà thanh toán cho khoản nợ nào, thời gian cụ thể và cách tính ra số nợ lãi như nêu trên, bà không có ý kiến gì về quan điểm giải quyết số tiền 3.024.000 đồng của bà G.

Nhận thấy việc bà G tự nguyên khấu trừ số tiền nói trên vào nghĩa vụ mà bà N phải thanh toán cho bà G về số nợ lãi theo bản án sơ thẩm là tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật, nên cần chấp nhận, như vậy nợ lãi bà N phải thanh toán cho bà G là 11.899.000 đồng - 3.024.000 đồng = 8.875.000 đồng. Cần buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Xuân T số tiền là 171.875.000 đồng, trong đó nợ gốc là 163.000.000 đồng và lãi là 8.875.000 đồng.

[4]. Xét quan điểm của bà N tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng bà chỉ nợ bà G 83.000.000 đồng, như quan điểm của bà đã nêu ở phần tranh luận, là không có căn cứ để chấp nhận.

Xét quan điểm của người đại diện theo ủy quyền của bà G đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết sửa phần lãi suất và buộc bà N phải chịu chi phí giám định như quan điểm của ông đã nêu ở phần tranh luận, là có căn cứ cần chấp nhận.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án về phần lãi suất như quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nêu ở phần trên là có căn cứ để chấp nhận.

[5]. Về chi phí giám định: Tại cấp phúc thẩm bà N và bà G yêu cầu giám định lại chữ ký của bà N trong giấy vay tiền đề ngày 16/4/2017, do các kết quả giám định có sự mâu thuẫn, nên bà G tiếp tục yêu cầu giám định lại tại cấp cao hơn. Do kết luận giám định kỹ thuật hình sự xác định chữ ký trong giấy vay tiền nói trên là chữ viết, chữ ký của bà N. Do đó bà N phải chịu toàn bộ tiền chi phí giám định theo quy định của pháp luật, cụ thể là 10.572.000 đồng, trong đó bà N đã nộp 2.752.000 đồng và bà G đã nộp 7.820.000 đồng. Bà G được nhận lại số tiền chi phí giám định do bà G đã nộp là 7.820.000 đồng, sau khi thu được từ bà N.

Từ phân tích và nhận định trên Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị N – Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DSST ngày 22/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk về phần lãi suất, về chi phí giám định.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6]. Đối với việc thi hành khoản tiền lãi suất chậm trả, cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án khi đương sự có đơn yêu cầu thi hành án là chưa chính xác, mà cần áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015, để tính lãi suất chậm thi hành án khi người được thi hành án có đơn yêu cầu.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nhận thấy lời khai của các đương sự có sự mâu thuẫn về số nợ, thời gian vay, mức lãi suất đối với số nợ bị đơn vay của nguyên đơn. Song cấp sơ thẩm không tiến hành đối chất giữa các đương sự. Trên đây là những thiếu sót cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[7]. Về án phí:

[7.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm về lãi suất, nên cần sửa phần án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.594.000 đồng.

[7.2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bị đơn bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N – Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DSST ngày 22/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk, về phần lãi suất, về chi phí giám định và phần án phí dân sự sơ thẩm.

Tuyên xử:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 162, Điều 271, Điều 273; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 2 Điều 26; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

[2]. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị G.

Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Xuân T số tiền nợ gốc là 171.875.000 đồng (một trăm bảy mươi mốt triệu tám trăm bảy mươi năm nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 163.000.000 đồng, nợ lãi là 8.875.000 đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi đối với số tiền chậm thi hành án khi có đơn yêu cầu của người được thi hành án.

[3] Về chi phí giám định: Bà Nguyễn Thị N phải chịu tổng số tiền chi phí giám định là 10.572.000 đồng, khấu trừ vao số tiền chi phí giám định do bà Nguyễn Thị N đã nộp là 2.752.000 đồng và bà Nguyễn Thị G đã nộp là 7.820.000 đồng. Bà Nguyễn Thị G được nhận lại số tiền chi phí giám định do bà G đã nộp là 7.820.000 đồng, sau khi thu được từ bà Nguyễn Thị N.

[4]. Về án phí:

[4.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị G không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại 4.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003562 ngày 10/10/2017, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Bị đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu 8.594.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[4.2]. Bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm do bà N đã nộp theo biên lai số 0002811 ngày 17/4/2018, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND CC tại Đà Nẵng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Buôn Đôn;
- VKSND huyện Buôn Đôn;
- CCTHADS huyện B;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(đã ký)

Trần Thị Phượng